TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:100/2024/DS-ST.
Ngày: 21/9/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tuấn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Diễm
Ông Nguyễn Công Tân
Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên toà: Ông Vũ Đình Ước – Kiểm sát viên.
Trong ngày 21/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 141/2024/TLST- DS ngày 05/6/2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2024/QĐXXST-DS ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1964 - có mặt
Nơi thường trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 - vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
Nơi thường trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:
1. Chị Ngô Thị S, sinh năm 1968 – vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
Nơi thường trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang;
Nơi ở hiện nay: Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.
2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968 (vợ ông V) – văng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
Nơi thường trú: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết trước đó, ông Nguyễn Văn T sau nhiều lần vay tiền, tính đến ngày 06/12/2011 thì ông và vợ chồng ông T vợ là Ngô Thị S chốt số tiền vay nợ trước đó. Theo giấy chốt nợ có nội dung "Ngày 06/12/2011 (12/11 âm lịch) chuyển các mã vay hộ Thôn G (từ 30/9/2011 đến 24/11/2011) số tiền 199.500.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) người nhận T đã ký tên. Khi vay hai bên không ghi trong giấy chốt nợ thời hạn trả nợ và lãi suất, tuy nhiên hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả là 03 tháng, lãi suất là 9%/ năm.

Từ ngày chốt nợ 06/12/2011 đến nay ông V đã nhiều lần đòi ông T, bà S, nhưng ông T, bà S không trả nợ.

Tại đơn khởi kiện ông V yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S trả ông số tiền đã vay theo giấy chốt nợ đề ngày 06/12/2011 là 199.500.000 đồng và tính lãi suất 9%/ năm từ ngày chốt nợ 06/12/2011 đến khi thanh toán xong số tiền vay theo giấy chốt nợ.

Tại phiên tòa hôm nay ông V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S trả nợ ông số tiền gốc còn nợ là 199.500.000 đồng, tính lãi suất từ ngày chốt nợ 06/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/9/2024 với lãi suất 9%/năm tiền lãi là 193.764.375 và yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nhưng có lời khai trong biên bản ghi lời khai trình bày:

Ông là người cùng làng với ông Nguyễn Văn V, ông xác nhận có vay tiền của ông V năm 2011, tuy nhiên không phải vay của ông vụ số tiền là 199.500.000 đồng như giấy chốt nợ ông V khởi kiện, mà chỉ vay số tiền 70.000.000 đồng, mục đích vay để ông kinh doanh đầu tư làm mộc. Khi vay ông và ông V có làm giấy vay tiền, tuy nhiên không phải giấy vay tiền ngày 06/12/2011 như ông V cung cấp mà chỉ có giấy vay 70.000.000 đồng. Ông có ký vào giấy vay tiền các lần vay, hiện nay ông không cung cấp được giấy vay này. Tuy nhiên ông xác định chữ ký trong giấy vay tiền 06/12/2011 là ông ký khi hai bên chốt nợ, trong giấy vay ngày 06/12/2011. Khi vay hai bên không ghi lãi, không ghi thời hạn trả, chỉ thỏa thuận miệng lãi suất 5000 đồng/01 triệu/ 01 ngày. Ông đã trả ông V lãi đến năm 2013, khi trả lãi không có giấy tờ gì. Đến năm 2015 ông không trả lãi nữa, mà có lần trả gốc cho ông V được 30.000.000 đồng năm 2013, khi trả không có giấy tờ gì.

Nay ông không đồng ý trả ông V số tiền như yêu cầu khởi kiện của ông V là 199.500.000 đồng, ông chỉ đồng ý trả số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc vay và xin trả dần 03 tháng ông trả cho ông V số tiền 10.000.000 đồng đến khi trả hết số tiền, đối với lãi suất ông đồng ý lãi suất 9%/ năm nhưng chỉ đồng ý tính lãi trên số tiền gốc là 70.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà S đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án và triệu tập nhiều lần nhưng không có lời khai gửi Tòa án thể hiện ý kiến của của bà S.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D có đơn đề nghị xét

xử vắng mặt, có bản tự khai trình bày:

Bà là vợ ông Nguyễn Văn V, trong năm 2011 chồng bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S vay tiền, đến ngày 06/12/2011 thì hai bên chốt số tiền vay nợ trước đó. Theo giấy chốt nợ có nội dung "Ngày 06/12/2011 (12/11 âm lịch) chuyển các mã vay hộ Thôn G (từ 30/9/2011 đến 24/11/2011) số tiền 199.500.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) người nhận T. Quá trình vay mượn giữ ông V và ông T như nào bà chỉ được ông V nói lại, còn số tiền của ông V cho ông T vay là tiền của ông V, số tiền này không liên quan đến bà. Bà đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn là chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị S không chấp hành đúng quy định pháp luật Tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V.

Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S có nghĩa liên đới trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền 429.124.500 đồng (trong đó tiền gốc là 199.500.000 đồng, tiền lãi suất 229.624.500 đồng).

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S phải liên đới chịu chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.164.980 đồng.

Ông Nguyễn Văn V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo cho đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý vụ án theo quy định tại các Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện: Căn cứ đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thể hiện ông Nguyễn Văn V khởi kiện đòi bị đơn số tiền vay nợ theo giấy có nội dung chốt khoản nợ đã vay tiền đề ngày 06/12/2011, Tòa án thụ lý vụ án và xác định đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Kể từ thời hạn trả nợ vay đến nay đã quá 03 năm, tuy nhiên trong giấy chốt nợ không thể hiện thời hạn trả nợ, do vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

Về việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị S, bà Nguyễn Thị D, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T, bà S, bà D có đơn đề nghị vắng mặt, Tòa án đã tiến hành phiên hợp công khai việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại các Điều 207; Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay ông T, bà S, bà D đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b Điều 227 – Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2]. Xem xét yêu cầu của người khởi kiện:

Về số tiền gốc, xác định nghĩa vụ trả nợ: Ngoài đơn khởi kiện, bản tự khai, ông V nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ là giấy chốt nợ đề ngày 06/12/2011 có chữ ký của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Phía bị đơn ông Nguyễn Văn T có lời khai thừa nhận vợ chồng ông có vay tiền của ông V, ông là người trực tiếp nhận tiền và ký trong giấy vay tiền. Tuy nhiên ông T xác định chỉ vay số tiền là 70.000.000 đồng với lãi suất là 5000 đồng/ 01 triệu/ 01 ngày, trong quá trình vay thì ông đã trả nhiều lần tiền lãi và tiền gốc vay. Đến năm 2015 thì ông không có khả năng trả gốc và lãi suất cho ông V được, việc trả tiền của ông với ông V không có giấy tờ gì. Ông T thừa nhận đối với giấy chốt nợ đề ngày 06/12/2011 chữ ký Thông là của ông, ông không có giấy tờ gì để chứng minh số tiền vay ban đầu là 70.000.000 đồng**.** Mặt khác ông T xác định đã trả cho ông V được 30.000.000 đồng nhưng ông cũng không có tài liệu gì để chứng minh.

Như vậy xác định giấy chốt nợ ngày 06/12/2011 do ông V cung cấp và việc thừa nhận của ông T về việc ký kết vào giấy chốt nợ này xác định ông T, bà S đã vay số tiền là 199.500.000 đồng như ông V khởi kiện là có căn cứ.

Theo giấy chốt nợ đề ngày 06/12/2011 ông V và ông T thể hiện hai bên không thỏa thuận thỏa thuận thời hạn trả nợ và lãi suất, nên xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn theo quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự; Ông V yêu cầu tính lãi suất 9%/năm, do đó tiền lãi suất từ ngày 06/12/2011 đến ngày 21/09/2024 thời gian là 12 năm 09 tháng 14 ngày được tính như sau:

(199.500.000 đồng x 9%/năm) 12 năm + (199.500.000 đồng x 9%/năm :12 tháng) x 09 tháng +(199.500.000 đồng x 9%/năm:12 tháng: 30 ngày) x 14 ngày = 229.624.500 đồng.

Do ông Nguyễn Văn T và bà Ngô Thị S là vợ chồng, cần căn cứ các Điều 27; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình để buộc ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S phải liên đới trả cho ông V số tiền đã vay.

Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 275; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V, cần buộc ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền là số tiền 429.124.500 đồng (trong đó tiền gốc là 199.500.000 đồng, tiền lãi suất 229.624.500 đồng).

Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị S1 còn phải liên đới trả cho ông V số tiền lãi suất chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương tương ứng với thời gian chậm trả kể từ sau ngày xét xử sở thẩm.

[4]. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S không thuộc đối tượng được miễn, giảm án phí, nên ông T, bà S phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sư; Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 275; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 469 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V.

- Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn V tổng số tiền là số tiền 429.124.500 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu một trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng). Trong đó tiền gốc là 199.500.000 đồng (một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng), tiền lãi suất 229.624.500 đồng (hai trăm hai mươi chín triệu sáu trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn V có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ khoản tiền nợ gốc phải trả thì hàng tháng còn phải trả

tiền lãi của khoản tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị S phải liên đới chịu 21.164.980 đồng (hai mươi mốt triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn chín trăm tám mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm;

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt được biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt được biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

4. Về hướng dân thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND T. Bắc Giang;
-VKSND H. Hiệp Hòa;
-Chi cục THADS H. Hiệp Hòa;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Văn Tuấn